



gāo jí

高级

Adjective · advanced; high level

Example Sentences

zhè shì yī liàng gāo jí qì chē
这是一辆高级汽车。

This is a high-end car.

tā zhèng zài xué xí yī mén gāo jí hàn yǔ kè chéng
他正在学习一门高级汉语课程。

He is studying an advanced Chinese language course.

nǐ xué guò gāo jí de biān chéng yǔ yán ma
你学过高级的编程语言吗？

Have you learned any advanced programming languages?

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									

级	级	级	级	级	级	级	级	级		